

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phòng, chống tham nhũng trong
cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 01/2007/QH11 ngày 04 tháng 8 năm 2007 và Luật số 27/2012/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật thanh tra số 56/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật tố cáo số 03/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 82/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Tài chính;

Xét đề nghị của Chánh thanh tra Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, Chánh thanh tra Bộ Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *mm*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TTr (TH, P6).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

QUY CHẾ

Phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 45 /QĐ-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính, gồm: Cơ quan, tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước; tổ chức sự nghiệp phục vụ quản lý nhà nước thuộc Bộ và doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng thành lập.

2. Quy chế này áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Xác định hành vi tham nhũng

1. Việc xác định hành vi tham nhũng quy định tại Điều 3 của Luật phòng, chống tham nhũng, bao gồm:

- a) Tham ô tài sản.
- b) Nhận hối lộ.
- c) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
- đ) Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
- e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi.
- g) Giả mạo trong công tác vì vụ lợi.
- h) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi.
- i) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi.
- k) Những nhiễu vì vụ lợi.
- l) Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
- m) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

2. Việc xác định hành vi tham nhũng từ điểm a đến điểm g khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Bộ luật Hình sự năm 1999; xác định hành vi tham nhũng từ điểm h đến điểm m khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 3

Nghị định số 59/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng.

Điều 3. Nguyên tắc chung trong phòng, chống tham nhũng

1. Nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức:

a) Chính sách, pháp luật và việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật phải được công khai, minh bạch, bảo đảm công bằng, dân chủ.

b) Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính phải công khai hoạt động của mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước và những nội dung khác theo quy định của Chính phủ.

c) Hình thức công khai thực hiện theo quy định của pháp luật trong từng lĩnh vực. Trong trường hợp pháp luật không có quy định về hình thức công khai, người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thực hiện một hoặc một số hình thức công khai sau đây: Niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; phát hành ấn phẩm; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và đưa lên trang thông tin điện tử. Ngoài ra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thể lựa chọn thêm hình thức công khai: Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Nguyên tắc xử lý tham nhũng:

a) Mọi hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính đều phải được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh.

b) Cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính có hành vi tham nhũng ở bất kỳ cương vị, chức vụ nào phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, tịch thu; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

d) Người có hành vi tham nhũng đã chủ động khai báo trước khi bị phát hiện, tích cực hạn chế thiệt hại do hành vi trái pháp luật của mình gây ra, tự giác nộp lại tài sản tham nhũng thì có thể được xem xét giảm nhẹ hình thức kỷ luật, giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

đ) Việc xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính phải được thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.

e) Cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính có hành vi tham nhũng đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác vẫn phải bị xử lý về hành vi tham nhũng do mình đã thực hiện.

3. Nguyên tắc xử lý tài sản tham nhũng:

a) Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính phải áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để thu hồi, tịch thu tài sản tham nhũng.

b) Tài sản tham nhũng phải được trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc sung quỹ nhà nước.

c) Người đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát hiện hành vi đưa hối lộ thì được trả lại tài sản đã dùng để hối lộ.

d) Việc tịch thu tài sản tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng được thực hiện bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức trong phòng, chống tham nhũng

1. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng; văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn, chương trình, kế hoạch của Bộ Tài chính về phòng, chống tham nhũng và quy định tại Quy chế này;

b) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong cơ quan, tổ chức mình;

c) Tiếp nhận, xử lý kịp thời báo cáo, tố giác, tố cáo và thông tin khác về hành vi tham nhũng; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo hành vi tham nhũng;

d) Chủ động phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng; kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng, theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

đ) Giải trình về quyết định, hành vi của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao trước cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích hợp pháp bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi đó khi có yêu cầu, theo đúng quy định tại Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

e) Cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức mình theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp nội dung thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai. Trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức yêu cầu biết và nêu rõ lý do.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Gương mẫu, liêm khiết; định kỳ kiểm điểm việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ và trách nhiệm của mình trong việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng;

c) Chịu trách nhiệm khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách;

d) Cụ thể hóa việc thực hiện trách nhiệm giải trình trong Nội quy, Quy chế làm việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức mình. Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý thực hiện nghiêm các quy định về trách nhiệm giải trình và xử lý các trường hợp vi phạm quy định tại Luật phòng, chống tham nhũng;

đ) Cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức theo yêu cầu của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác trong cơ quan, tổ chức mình, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp chưa cung cấp hoặc nội dung được yêu cầu đã được công khai thì phải trả lời cho người yêu cầu biết;

e) Khi nhận được báo cáo về dấu hiệu tham nhũng, chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải xử lý vụ việc theo thẩm quyền hoặc chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét xử lý và thông báo cho người báo cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày; trường hợp cần thiết thì quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng và bảo vệ người báo cáo.

3. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, công vụ đúng quy định của pháp luật;

b) Gương mẫu, liêm khiết; chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp;

c) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng phải thực hiện kê khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của việc kê khai đó;

d) Khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng trong cơ quan, tổ chức mình phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức. Trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan đến dấu hiệu tham nhũng đó thì báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp.

Điều 5. Trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống tham nhũng

1. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm tạo điều kiện, cộng tác với cơ quan thanh tra, điều tra, Kiểm toán nhà nước, Viện kiểm sát, Toà án trong việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng.

2. Thanh tra Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan trong việc phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận, quyết định của mình trong quá trình thanh tra vụ việc tham nhũng.

3. Cơ quan báo chí, truyền thông thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm tham gia vào việc phòng, chống tham nhũng; hợp tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng; đưa tin phải bảo đảm chính xác, trung thực, khách quan và chịu trách nhiệm về nội dung của thông tin đã đưa.

Chương II

PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA TÀI CHÍNH

Điều 6. Hoạt động thanh tra, kiểm tra tài chính

1. Hoạt động thanh tra tài chính bao gồm các hoạt động thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành, do các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra thuộc Bộ Tài chính thực hiện theo quy định của Luật thanh tra và Nghị định số 82/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Tài chính.

2. Hoạt động kiểm tra tài chính do cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính thực hiện, bao gồm:

a) Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ Tài chính, cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính;

b) Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về lĩnh vực tài chính của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam có nghĩa vụ chấp hành quy định của pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Điều 7. Yêu cầu phòng, chống tham nhũng trong hoạt động thanh tra, kiểm tra tài chính

1. Kế hoạch thanh tra, kiểm tra tài chính phải căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ công tác của Bộ; hướng dẫn của Thanh tra Bộ Tài chính, của cơ quan cấp trên; xác định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung, phạm vi, đối tượng, thời gian thực hiện và bảo đảm tính khả thi.

2. Tiến hành thanh tra, kiểm tra phải đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, công khai, minh bạch, dân chủ theo quy định của pháp luật và các quy định, quy trình, quy chế về thanh tra, kiểm tra tài chính do Bộ trưởng Bộ Tài chính, thủ trưởng cơ quan, tổ chức thuộc Bộ ban hành.

3. Thực hiện nghiêm việc giám sát, kiểm tra hoạt động của đoàn thanh tra, đoàn kiểm tra nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi tham nhũng.

4. Trường hợp trong quá trình thanh tra, kiểm tra hoặc khi kết thúc thanh tra, kiểm tra cơ quan thực hiện thanh tra, kiểm tra phát hiện vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày phát hiện dấu hiệu tội phạm, người ra quyết định thanh tra, kiểm tra phải chuyển hồ sơ vụ việc và bản kiến nghị khởi tố đến cơ quan điều tra để xem xét khởi tố vụ án hình sự, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản cho Viện Kiểm sát có thẩm quyền biết.

5. Báo cáo, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra phải chính xác, khách quan, trung thực, kịp thời, đúng pháp luật. Trường hợp qua thanh tra, kiểm tra phát hiện có hành vi tham nhũng thì nội dung kết luận về hành vi tham nhũng phải được gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý cán bộ, trong đó nêu rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để xảy ra hành vi tham nhũng theo các mức độ sau: Yếu kém về

năng lực quản lý; thiếu trách nhiệm trong quản lý; bao che cho người có hành vi tham nhũng.

6. Việc kiểm tra, đôn đốc thực hiện kiến nghị, quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra phải công khai, khách quan, trung thực, góp phần đảm bảo hiệu lực các kiến nghị, quyết định xử lý sau thanh tra.

Điều 8. Công khai, minh bạch hoạt động thanh tra, kiểm tra tài chính

1. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính thực hiện đăng tải thường xuyên trên cổng (trang) thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức mình các quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra tài chính; quy định, quy chế, quy trình về thanh tra, kiểm tra tài chính do Bộ trưởng Bộ Tài chính, thủ trưởng cơ quan, tổ chức thuộc Bộ ban hành; kế hoạch thanh tra, kiểm tra tài chính hàng năm, trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính phải gửi văn bản quyết định thanh tra, kiểm tra; quyết định phân công thanh tra viên chuyên ngành hoạt động độc lập (trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước) đến đối tượng thanh tra, kiểm tra, các cơ quan, tổ chức liên quan ngay sau khi người có thẩm quyền ký, duyệt, ban hành.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký kết luận thanh tra, người ra kết luận thanh tra có trách nhiệm thực hiện việc công khai kết luận thanh tra theo quy định tại Điều 39 Luật thanh tra (trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước).

4. Việc công khai báo cáo, kết luận kiểm tra tài chính được thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều này.

Điều 9. Những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thanh tra, kiểm tra tài chính

1. Các hành vi tham nhũng quy định tại Điều 2 Quy chế này.

2. Cố ý không ra quyết định thanh tra, kiểm tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật; ra quyết định thanh tra, kiểm tra trái thẩm quyền.

3. Thanh tra, kiểm tra không đúng thẩm quyền, phạm vi, nội dung được giao; phát hiện hành vi vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự mà không xử lý hoặc xử lý không đúng theo quy định của pháp luật.

4. Kết luận sai sự thật; quyết định, xử lý trái pháp luật; bao che cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật.

5. Tiết lộ, cung cấp thông tin, tài liệu về kế hoạch thanh tra, kiểm tra; nội dung, kết luận thanh tra, kiểm tra khi chưa được người có thẩm quyền ký, duyệt chính thức.

6. Cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực; làm sai lệch, giả mạo, sửa chữa, tiêu hủy, chiếm đoạt hồ sơ thanh tra, tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra; chống đối, cản trở, mua chuộc, đe dọa, trả thù, trù dập người làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan thanh tra, kiểm tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra, kiểm tra.

7. Các hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật.

8. Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra phải báo cáo từ chối và không được tham gia Đoàn thanh tra, kiểm tra, tiến hành thanh tra độc lập trong trường hợp bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của mình trực tiếp là đối tượng thanh tra, kiểm tra hoặc giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, tổ chức là đối tượng thanh tra, kiểm tra.

Điều 10. Lập hồ sơ, lưu trữ hồ sơ thanh tra, kiểm tra tài chính

1. Hồ sơ thanh tra, kiểm tra là tập hợp những văn bản, tài liệu, hiện vật có liên quan đến nội dung, đánh giá, nhận xét, báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra được thu thập, hình thành trong quá trình thực hiện thanh tra, kiểm tra và kết luận, kiến nghị, chỉ đạo, xử lý của cấp (người) có thẩm quyền. Danh mục chi tiết các tài liệu của hồ sơ thanh tra, kiểm tra theo quy định tại Điều 59 của Luật thanh tra; Quy chế lập, quản lý hồ sơ thanh tra, hồ sơ giải quyết khiếu nại, hồ sơ giải quyết tố cáo ban hành kèm theo Quyết định số 2278/2007/QĐ-TTCP ngày 24 tháng 10 năm 2007 của Tổng thanh tra Chính phủ và Quy chế về hoạt động thanh tra, kiểm tra tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 32/2006/QĐ-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm lập và bàn giao hồ sơ cho cơ quan đã ra quyết định thanh tra, kiểm tra. Thanh tra viên, công chức được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tiến hành thanh tra độc lập có trách nhiệm lập và bàn giao hồ sơ thanh tra cho cơ quan đã ra quyết định thanh tra hoặc đã ra văn bản phân công nhiệm vụ tiến hành thanh tra độc lập.

3. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính phải phân công người chịu trách nhiệm quản lý và lưu trữ hồ sơ thanh tra, kiểm tra tài chính theo quy định của pháp luật về văn thư lưu trữ; ban hành quy chế, quy định cụ thể về khai thác, sử dụng hồ sơ thanh tra, kiểm tra của cơ quan, đơn vị mình.

Chương III

PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 11. Yêu cầu phòng, chống tham nhũng trong giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền của Bộ Tài chính, của cơ quan, tổ chức thuộc Bộ phải bảo đảm khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời; thực hiện đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo được thi hành nghiêm chỉnh. Đơn, thư khiếu nại, tố cáo và tin phản ánh từ các nguồn đến cơ quan, tổ chức thuộc Bộ phải được tiếp nhận, xử lý kịp thời, lập hồ sơ, ghi chép vào sổ theo dõi, tổng hợp, báo cáo đầy đủ theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức khi nhận được tố cáo hành vi tham nhũng phải xem xét và xử lý theo thẩm quyền; giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin khác theo yêu cầu của người tố cáo; áp dụng kịp thời các biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo khi có biểu hiện đe dọa, trả thù, trù dập người tố cáo hoặc khi người tố cáo yêu cầu, bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín, việc làm, bí mật cho người tố cáo; thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo khi có yêu cầu.

3. Việc tiến hành xác minh giải quyết khiếu nại, tố cáo phải bảo đảm đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, kịp thời, thận trọng, chính xác, khách quan, trung thực; báo cáo kết quả xác minh phải được công khai, dân chủ.

4. Kết luận, kiến nghị giải quyết khiếu nại, tố cáo phải đúng nội dung, đúng đối tượng, có căn cứ pháp luật và khả thi; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Trong quá trình tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo, nếu xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo có trách nhiệm chuyển hồ sơ, tài liệu và những thông tin về vụ việc tố cáo đó cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tính mạng, tài sản của công dân thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo phải áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc báo ngay cho cơ quan công an, cơ quan khác có trách nhiệm ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

6. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính phải phối hợp, cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan trong giải quyết khiếu nại, tố cáo; cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu mà mình đang quản lý, lưu giữ có liên quan đến khiếu nại, tố cáo theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo đó theo quy định của pháp luật. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 12. Công khai, minh bạch trong giải quyết khiếu nại

1. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính đăng tải thường xuyên trên cổng (trang) thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức mình các quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết khiếu nại; quy chế, quy trình, thủ tục tiếp công dân, giải quyết khiếu nại của Bộ Tài chính và của cơ quan, tổ chức thuộc Bộ; số điện thoại đường dây nóng, địa chỉ thư điện tử tiếp nhận thông tin, phản ánh, khiếu nại. Các nội dung này phải được cập nhật kịp thời khi có sự thay đổi.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến và Thanh tra Bộ Tài chính, trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

3. Việc tổ chức đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tiến hành công khai, dân chủ. Người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm thông báo

bằng văn bản tới người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức có liên quan biết thời gian, địa điểm, nội dung việc đối thoại.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, người giải quyết khiếu nại lần đầu có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, thủ trưởng cấp trên trực tiếp của người giải quyết khiếu nại hoặc người có thẩm quyền, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã chuyển khiếu nại đến và Thanh tra Bộ Tài chính.

5. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại phải gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến và trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm công khai quyết định giải quyết khiếu nại theo một trong các hình thức sau đây: Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị khiếu nại công tác; niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết khiếu nại; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng gồm báo nói, báo hình, báo viết, báo điện tử.

Việc thực hiện công khai quyết định giải quyết khiếu nại phải tuân thủ đúng quy định tại Điều 12 của Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại.

Điều 13. Công khai, minh bạch trong giải quyết tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để công dân tố cáo trực tiếp, gửi đơn tố cáo, tố cáo qua điện thoại, tố cáo qua mạng thông tin điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Đăng tải thường xuyên trên cổng (trang) thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức các quy định của pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo; quy chế, quy trình, thủ tục giải quyết tố cáo của Bộ Tài chính và của cơ quan, tổ chức thuộc Bộ; số điện thoại đường dây nóng, địa chỉ thư điện tử tiếp nhận thông tin, tố cáo, các nội dung này phải được cập nhật kịp thời khi có sự thay đổi.

2. Người giải quyết tố cáo phải gửi kết luận nội dung tố cáo cho người bị tố cáo, Thanh tra Bộ Tài chính và cơ quan cấp trên trực tiếp. Việc gửi văn bản đảm bảo không tiết lộ thông tin về người tố cáo và bảo vệ bí mật nhà nước. Trong trường hợp người tố cáo có yêu cầu thì người giải quyết tố cáo gửi thông báo bằng văn bản về kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo. Thông báo kết quả giải quyết tố cáo phải nêu rõ kết luận nội dung tố cáo, việc xử lý người bị tố cáo, trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước.

3. Việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo phải bảo đảm không tiết lộ thông tin về người tố cáo và những nội dung thuộc bí mật nhà nước.

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thực hiện việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo theo một trong các hình thức sau đây: Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác; niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức giải quyết tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Việc thực hiện công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo phải tuân thủ đúng quy định tại Điều 11 của Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật tố cáo.

Điều 14. Các hành vi bị nghiêm cấm trong giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cản trở, gây phiền hà cho người thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo; đe dọa, trả thù, trù dập, xúc phạm người khiếu nại, tố cáo.

2. Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác có thể làm lộ danh tính của người tố cáo. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo.

3. Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo; báo cáo kết quả xác minh không đúng sự thật. Không giải quyết hoặc cố ý giải quyết khiếu nại, tố cáo trái pháp luật.

4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây phiền hà cho người bị khiếu nại, bị tố cáo.

5. Bao che cho người bị khiếu nại, bị tố cáo.

6. Đưa tin sai sự thật về việc tố cáo và giải quyết tố cáo.

7. Các hành vi tham nhũng quy định tại Điều 2 Quy chế này.

8. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Lập hồ sơ, lưu trữ hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo phải được lập thành hồ sơ theo quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo. Danh mục tài liệu chi tiết của hồ sơ giải quyết khiếu nại, hồ sơ vụ việc tố cáo theo quy định tại Điều 34 của Luật khiếu nại, Điều 29 của Luật tố cáo và Quy chế lập, quản lý hồ sơ thanh tra, hồ sơ giải quyết khiếu nại, hồ sơ giải quyết tố cáo ban hành kèm theo Quyết định số 2278/2007/QĐ-TTTP ngày 24 tháng 10 năm 2007 của Tổng thanh tra Chính phủ.

2. Hồ sơ giải quyết khiếu nại, hồ sơ vụ việc tố cáo phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu giữ theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khiếu nại khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án thì hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được chuyển cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết khi có yêu cầu. Việc lưu giữ, khai thác, sử dụng hồ sơ vụ việc tố cáo phải bảo đảm không tiết lộ thông tin về người tố cáo.

3. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính phải phân công người chịu trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan, tổ chức theo đúng quy định của pháp luật; ban hành nội quy, quy chế về khai thác, sử dụng hồ sơ khiếu nại, tố cáo của cơ quan, tổ chức mình.

Chương IV

PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Điều 16. Phòng, chống tham nhũng trong giải quyết các công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân

1. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính có thẩm quyền quản lý trong lĩnh vực xét duyệt dự án, cấp vốn ngân sách nhà nước, thuế, hải quan, bảo hiểm và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải thực hiện nghiêm các quy định sau:

a) Thực hiện công khai, đơn giản hoá và hoàn thiện thủ tục hành chính; hướng dẫn trình tự, thủ tục giải quyết công việc để cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân chủ động thực hiện mà không phải trực tiếp tiếp xúc với cán bộ, công chức, viên chức.

b) Giải quyết đúng thời hạn, đúng pháp luật và đúng yêu cầu hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân. Khi nhận được đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải kịp thời giải thích rõ ràng, công khai những nội dung thuộc trách nhiệm, thẩm quyền quản lý của mình.

c) Thường xuyên cải tiến công tác, tăng cường áp dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động của cơ quan, tổ chức mình tạo thuận lợi để công dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

d) Quy định rõ ràng, cụ thể về trách nhiệm, quyền hạn của từng bộ phận, từng chức danh trong cơ quan, tổ chức mình.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ động tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên, trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân và cán bộ, công chức, viên chức khác do mình quản lý nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi tham nhũng; đôn đốc người đứng đầu đơn vị trực thuộc kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý. Khi phát hiện hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan thanh tra, điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền.

Điều 17. Phòng, chống tham nhũng trong mua sắm công và xây dựng cơ bản

1. Việc mua sắm công và xây dựng cơ bản do cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính thực hiện phải công khai theo quy định của pháp luật. Trường hợp mua sắm công và xây dựng cơ bản mà pháp luật quy định phải đấu thầu thì nội dung công khai bao gồm:

- a) Kế hoạch đấu thầu, mời sơ tuyển và kết quả sơ tuyển, mời thầu;
 - b) Danh mục các dự án, gói thầu chỉ định thầu, lý do chỉ định thầu, thông tin về nhà thầu được chỉ định; danh mục các dự án đấu thầu hạn chế, nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, danh sách ngân nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, lý do đấu thầu hạn chế, kết quả lựa chọn nhà thầu;
 - c) Thông tin về cá nhân, tổ chức thuộc chủ dự án, bên mời thầu, nhà thầu, cơ quan quản lý hoặc đối tượng khác vi phạm pháp luật về đấu thầu; thông tin về nhà thầu bị cấm tham gia và thông tin về xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu;
 - d) Văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu, hệ thống thông tin dữ liệu về đấu thầu;
 - đ) Báo cáo tổng kết công tác đấu thầu hàng năm của Bộ Tài chính và cơ quan, tổ chức thuộc Bộ.
2. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính quản lý dự án đầu tư xây dựng phải thực hiện công khai, minh bạch các nội dung sau đây:
- a) Báo cáo tiền khả thi, báo cáo khả thi, báo cáo đánh giá tác động kinh tế - xã hội; các mục tiêu, dự kiến kết quả, các nhóm hoạt động chính và đối tượng thụ hưởng trong quá trình lập dự án;
 - b) Quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch thực hiện dự án;
 - c) Việc phân bổ vốn đầu tư trong dự toán ngân sách nhà nước được giao hàng năm cho các dự án; dự toán ngân sách của dự án đầu tư theo kế hoạch đầu tư được duyệt, mức vốn đầu tư của dự án được giao trong dự toán ngân sách năm; quyết toán vốn đầu tư của dự án hàng năm;
 - d) Báo cáo tiến độ, báo cáo kết quả thực hiện dự án, báo cáo đánh giá thực hiện dự án và báo cáo kết thúc dự án;
 - đ) Quyết toán vốn đầu tư khi dự án hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 18. Phòng, chống tham nhũng trong quản lý tài chính, ngân sách nhà nước và nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

- 1. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức phải công khai: Số liệu chi tiết về dự toán và quyết toán đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê chuẩn, kể cả khoản ngân sách bổ sung.
- 2. Cơ quan, tổ chức có nguồn thu và các khoản chi từ các khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật phải công khai mục đích huy động, kết quả huy động và hiệu quả việc sử dụng các nguồn huy động.
- 3. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước phải công khai: Quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của quỹ; kế hoạch tài chính hàng năm, trong đó chi tiết các khoản thu, chi có quan hệ với ngân sách nhà nước theo quy định của cấp có thẩm quyền; kết quả hoạt động của quỹ; quyết toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Cơ quan thuế, cơ quan hải quan các cấp và cơ quan, tổ chức khác thuộc Bộ Tài chính có thu phí, lệ phí phải công khai căn cứ tính mức thu, số thu thực tế, đối tượng miễn, giảm và căn cứ miễn, giảm các khoản thu ngân sách nhà nước.

5. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của nhà nước có trách nhiệm thực hiện kiểm toán và chịu sự kiểm toán việc sử dụng ngân sách, tài sản của nhà nước theo quy định của pháp luật về kiểm toán.

Điều 19. Phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập

1. Doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập phải thực hiện công khai các nội dung sau đây:

- a) Vốn và tài sản của Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;
- b) Vốn và tài sản của doanh nghiệp đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
- c) Các khoản đầu tư ngoài ngành nghề kinh doanh chính;
- d) Vốn vay ưu đãi;
- đ) Báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán;
- e) Việc lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp;
- g) Việc bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý;

h) Họ, tên, nhiệm vụ, lương và các khoản thu nhập khác của người trong Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng.

2. Hàng năm, doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập phải báo cáo bằng văn bản các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này với Bộ Tài chính (qua Cục Tài chính doanh nghiệp) và Thanh tra Bộ Tài chính.

3. Việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước phải công khai, minh bạch; không được cổ phần hoá khép kín trong nội bộ doanh nghiệp. Doanh nghiệp được cổ phần hoá có trách nhiệm công khai báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán, phương án, kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp. Cơ quan cử người đại diện phần vốn của Nhà nước ở doanh nghiệp có trách nhiệm công khai giá trị doanh nghiệp được cổ phần hoá và việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp (nếu có). Việc bán cổ phần lần đầu của doanh nghiệp được cổ phần hoá phải thực hiện bằng phương thức bán đấu giá.

Điều 20. Phòng, chống tham nhũng trong công tác tổ chức cán bộ

1. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính phải thực hiện công khai, minh bạch các nội dung sau đây:

- a) Việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác vào cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức;
- c) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức, cho thôi việc, cho thôi giữ chức vụ, hưu trí đối với cán bộ, công chức, viên chức;

d) Chuyển ngạch, nâng ngạch, luân chuyển, điều động, biệt phái đối với cán bộ, công chức, viên chức;

đ) Nâng lương, thưởng, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác;

e) Việc thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị trực thuộc.

2. Việc kê khai tài sản, thu nhập, công khai bản kê khai; giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm; xác minh tài sản, thu nhập; xử lý vi phạm các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính phải tuân thủ đúng quy định của Luật phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập.

3. Việc tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng đang làm việc tại cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính phải tuân thủ đúng quy định tại Điều 53a Luật phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 59/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng.

4. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm xây dựng, ban hành và thực hiện Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, trong đó quy định rõ các chuẩn mực xử sự của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội, bao gồm những việc phải làm hoặc không được làm, phù hợp với đặc thù công việc của từng nhóm cán bộ, công chức, viên chức và từng lĩnh vực hoạt động công vụ của cơ quan, tổ chức mình, nhằm bảo đảm sự liêm chính và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức. Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức phải được đăng tải thường xuyên trên cổng (trang) thông tin điện tử hoặc niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức.

Điều 21. Phòng, chống tham nhũng trong hoạt động giáo dục, đào tạo

Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo phải thực hiện công khai, minh bạch các nội dung sau:

1. Việc tuyển sinh, thi, kiểm tra, cấp văn bằng, chứng chỉ.

2. Cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nguồn lực tài chính cho hoạt động giáo dục, đào tạo; khoản hỗ trợ, các khoản đầu tư cho giáo dục và khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

3. Cam kết chất lượng giáo dục và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục; điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục; việc thu, quản lý, sử dụng học phí, lệ phí tuyển sinh, các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, khoản hỗ trợ, đầu tư cho giáo dục và khoản thu, chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Phòng, chống tham nhũng trong hoạt động đối ngoại

1. Hoạt động đối ngoại quy định tại Điều này bao gồm:

a) Quản lý, thực hiện các chương trình, dự án, đề án hợp tác với các tổ chức quốc tế hoặc do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài tài trợ, viện trợ;

- b) Hoạt động tài trợ, hỗ trợ, viện trợ cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;
- c) Hoạt động giao lưu, học tập kinh nghiệm, hội nghị, hội thảo với tổ chức, cá nhân nước ngoài ở trong nước và ngoài nước;
- d) Các hoạt động khác liên quan đến tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính có hoạt động đối ngoại phải thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng trong hoạt động này theo quy định của pháp luật. Trong đó, tập trung vào một số nội dung:

a) Chương trình, kế hoạch hợp tác với đối tác nước ngoài phải bảo đảm các nguyên tắc, quan điểm về hoạt động đối ngoại của Đảng; phù hợp với chiến lược phát triển của ngành; đúng quy định của pháp luật.

b) Bố trí nhân sự thực hiện nhiệm vụ đối ngoại phải đủ điều kiện, tiêu chuẩn, phù hợp với yêu cầu chung và yêu cầu riêng của từng chương trình, dự án, đề án hợp tác quốc tế.

c) Thực hiện công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị về thỏa thuận hợp tác quốc tế, chương trình, kế hoạch hoạt động, kết quả hoạt động đối ngoại hàng năm; điều kiện, tiêu chuẩn người tham gia thực hiện nhiệm vụ đối ngoại; danh sách những người được cử tham gia các đoàn ra nước ngoài và tiếp đón, làm việc với các đoàn quốc tế đến cơ quan, tổ chức mình.

d) Nghiêm cấm việc lợi dụng hoạt động đối ngoại để vận động đối tác nước ngoài tổ chức các đoàn ra, đoàn vào nhằm mục đích vụ lợi.

Điều 23. Phòng, chống tham nhũng trong hoạt động xây dựng, ban hành, thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn

1. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành và công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn theo thẩm quyền, trách nhiệm quản lý được phân công;

b) Xây dựng, ban hành và công khai chế độ, định mức, tiêu chuẩn về quyền lợi đối với từng loại chức danh trong cơ quan, tổ chức mình;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được cơ quan (người) có thẩm quyền ban hành;

d) Thường xuyên kiểm tra việc chấp hành và xử lý kịp thời hành vi vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính trách nhiệm:

a) Tổ chức, chỉ đạo việc xây dựng, ban hành, công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn do cơ quan, tổ chức mình ban hành theo thẩm quyền, trách nhiệm quản lý.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, tổ chức trực thuộc trong việc xây dựng, ban hành, công khai và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn áp dụng trong cơ quan, tổ chức.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm các quy định về xây dựng, ban hành, công khai và hướng dẫn thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính ban hành trái pháp luật các chế độ, định mức, tiêu chuẩn.

4. Xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn:

a) Người có hành vi vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Người chỉ đạo, người phê duyệt, người đề xuất sử dụng vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn thì tùy theo mức độ trách nhiệm phải bồi thường phần giá trị được sử dụng vượt quá; người sử dụng vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị được sử dụng vượt quá.

c) Người chỉ đạo, người phê duyệt, người đề xuất thực hiện định mức, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật thấp hơn mức quy định vì vụ lợi thì tùy theo mức độ trách nhiệm phải bồi thường phần giá trị mà mình cho phép sử dụng thấp hơn; người hưởng lợi từ việc thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật thấp hơn có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị được hưởng lợi.

d) Trong trường hợp hành vi vi phạm chế độ, định mức, tiêu chuẩn gây thiệt hại, thất thoát về tài sản hoặc bắt buộc phải áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả thì người có hành vi vi phạm theo quy định tại điểm b, điểm c Khoản 4 Điều này phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc chi phí khắc phục hậu quả.

Chương V

CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, THANH TRA VIỆC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 24. Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng

1. Cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính phải thường xuyên kiểm tra để xem xét, đánh giá và có biện pháp nhằm bảo đảm việc chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của mình.

2. Việc kiểm tra được tiến hành theo kế hoạch kiểm tra hàng năm đã được người có thẩm quyền phê duyệt hoặc kiểm tra đột xuất theo quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

3. Kế hoạch kiểm tra hàng năm phải được ban hành và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, tổ chức chậm nhất là vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm trước liền kề hoặc đăng tải trên cổng (trang) thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức (trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước). Kế hoạch kiểm tra phải bao gồm các nội dung: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra; nội dung các cuộc kiểm tra; thời hạn tiến hành kiểm tra.

4. Căn cứ tiến hành kiểm tra; trình tự, thủ tục, thời hạn kiểm tra; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được kiểm tra phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 59/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng.

Điều 25. Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng

1. Hàng năm, căn cứ hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ Tài chính xây dựng, trình Bộ trưởng phê duyệt kế hoạch thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ; doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng quyết định thành lập.

2. Thanh tra Bộ Tài chính thực hiện thanh tra đối với các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ theo căn cứ sau: Kế hoạch thanh tra hàng năm đã được Bộ trưởng phê duyệt; theo yêu cầu của Bộ trưởng; khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; theo yêu cầu của việc giải quyết tố cáo về tham nhũng.

3. Nội dung thanh tra, trình tự, thủ tục, thời hạn tiến hành thanh tra, kết luận thanh tra phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 59/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng; Thông tư số 02/2012/TT-TTCP ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Thanh tra Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thẩm quyền, nội dung thanh tra trách nhiệm thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Chương VI

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

Điều 26. Trách nhiệm của Thanh tra Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính thực hiện chế độ báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng.

2. Xây dựng báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng của Bộ Tài chính trình Bộ trưởng, đề báo cáo Chính phủ, gửi Thanh tra Chính phủ và cơ quan hữu quan theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện công khai báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng của Bộ Tài chính sau khi được Bộ trưởng phê duyệt và ký ban hành theo đúng quy định của Luật phòng, chống tham nhũng.

Điều 27. Trách nhiệm báo cáo của cơ quan, tổ chức thuộc Bộ Tài chính

1. Thực hiện báo cáo theo định kỳ ba tháng, sáu tháng, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ trưởng về công tác phòng, chống tham nhũng tại cơ quan, tổ chức mình, gửi Thanh tra Bộ Tài chính để tổng hợp chung, báo cáo Bộ trưởng.

2. Nội dung, thời hạn báo cáo theo định kỳ thực hiện theo quy định do Thanh tra Chính phủ ban hành và hướng dẫn của Thanh tra Bộ Tài chính; nội dung báo cáo, thời hạn báo cáo đột xuất thực hiện theo yêu cầu của Bộ trưởng.

3. Thực hiện công khai báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng. Thời hạn công khai chậm nhất là ngày làm việc cuối cùng của tháng hai của năm sau liền kề.

Chương VII **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 28. Phân công thực hiện

1. Thanh tra Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan tham mưu lãnh đạo Bộ chỉ đạo thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Kịp thời báo cáo Bộ trưởng về các vụ việc tham nhũng xảy ra trong cơ quan mình và các vụ việc tham nhũng phát hiện được qua hoạt động thanh tra, kiểm tra.

b) Tổ chức thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan Thanh tra Bộ;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quy chế này đối với các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ.

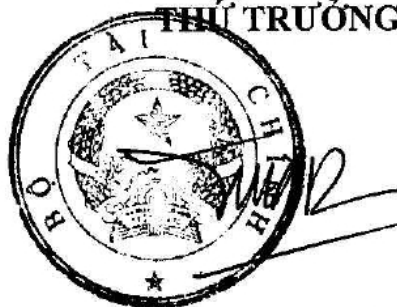
2. Các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ:

a) Thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác phòng, chống tham nhũng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc. Kịp thời báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp về các vụ việc tham nhũng xảy ra trong cơ quan, tổ chức mình và các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

b) Căn cứ các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, quy định tại Quy chế này xây dựng và ban hành các quy định cụ thể về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức mình phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và đặc điểm tổ chức, hoạt động.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu có vướng mắc hoặc phát hiện có vấn đề mới phát sinh các cơ quan, tổ chức kịp thời thông tin, phản ánh, báo cáo về Bộ Tài chính (qua Thanh tra Bộ) để được hướng dẫn thực hiện hoặc nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp. /...

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Vũ Thị Mai